

# KHẢO SÁT THỰC TRẠNG SỬ DỤNG KÍNH NGỮ CỦA SINH VIÊN NĂM TƯ NGÀNH TIẾNG NHẬT TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

## AN INVESTIGATION INTO THE USE OF HONORIFICS OF FOURTH – YEAR JAPANESE STUDENTS AT THE UNIVERSITY OF DANANG – UNIVERSITY OF FOREIGN LANGUAGES STUDIES

Phạm Thị Thu Trang<sup>1\*</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng

\*Tác giả liên hệ: ptttrang@ufl.udn.vn

(Nhận bài: 28/8/2020; Chấp nhận đăng: 15/3/2021)

**Tóm tắt** - Bài viết này khảo sát thực trạng sử dụng kính ngữ của sinh viên năm tư ngành tiếng Nhật. Khoa tiếng Nhật – Hàn – Thái. Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng. Thông qua việc phân tích dữ liệu thu được từ bảng khảo sát, người viết đã tiến hành phân tích và thu thập được một số kết quả về trình độ năng lực tiếng Nhật hiện tại của sinh viên, nhận định về độ khó của kính ngữ, mức độ thường xuyên sử dụng kính ngữ, môi trường sử dụng kính ngữ, nhận định về tầm quan trọng của kính ngữ, mức độ tự tin khi sử dụng kính ngữ, lý do ngại sử dụng kính ngữ, và những lỗi sử dụng kính ngữ thường gặp. Từ đó, đưa ra một số đề xuất giải pháp cải thiện trong giảng dạy, đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao, giúp sinh viên sử dụng, thực hành kính ngữ đạt hiệu quả, đáp ứng được nhu cầu của xã hội ngày nay.

**Từ khóa** - Kính ngữ; sinh viên năm tư ngành tiếng Nhật; khảo sát; thực trạng; giải pháp

**Abstract** - This article investigates the actual use of honorifics of fourth-year Japanese students, Faculty of Japanese, Korean - Thai. The University of Danang - University of Foreign Languages Studies. Through the analysis of the data collected from the survey, the writer has analyzed and collected some results on the students' current Japanese proficiency level, commenting on the difficulty of honorifics, how often they use honorifics, the environment in which honorifics are used, the importance of honorifics, level of confidence in using honorifics, reasons for hesitation in using honorifics, and errors in their using common honorifics. Thereby, it has proposed some measures to improve teaching, training high quality human resources, helping students to understand and use honorifics effectively, meeting the current needs of society.

**Key words** - Honorifics; fourth-year Japanese students; investigation; actual use; solutions

### 1. Đặt vấn đề

Trong quá trình toàn cầu hóa hiện nay, ngày càng có nhiều doanh nghiệp xúc tiến thương mại ra nước ngoài, và các doanh nghiệp Nhật Bản cũng không phải ngoại lệ. Theo kết quả điều tra của Sở Ngoại vụ Nhật Bản, số doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam năm 2017 là 1816 công ty, đứng vị trí thứ 6, tăng 7,6% so với cùng kì năm trước [1]. Trong số đó, số lượng doanh nghiệp Nhật Bản vào Đà Nẵng tăng đáng kể. Cụ thể, số hội viên của hiệp hội doanh nghiệp Nhật Bản tại Đà Nẵng năm 2011 mới chỉ có 50 công ty nhưng đến tháng 3 năm 2017 đã tăng lên 120 công ty [2].

Cùng với sự gia tăng về số lượng các công ty Nhật Bản tại Việt Nam, số lượng người học tiếng Nhật ngày càng tăng. Số lượng thí sinh dự thi kì thi năng lực tiếng Nhật ở Việt Nam đứng thứ 3 sau Trung Quốc và Đài Loan, và là nước có số lượng thí sinh dự thi cao nhất Đông Nam Á [3].

Nắm bắt được nhu cầu của xã hội, ngày càng có nhiều các cơ sở giảng dạy, trung tâm du học tiếng Nhật trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Ngoài ra, các trường Đại học tư thực cũng đã và đang đưa tiếng Nhật vào đào tạo hướng đến tuyển sinh hệ chính quy ngành tiếng Nhật. Có thể dễ dàng nhận thấy, đây sẽ là một cuộc cạnh tranh việc làm sau khi ra trường giữa những người học tiếng Nhật với nhau trong tương lai. Đây cũng là thách thức đòi hỏi phải nâng cao chất lượng giảng dạy và chất lượng của sinh viên sau khi ra trường hơn nữa.

Trong quá trình giảng dạy học phần tiếng Nhật thương mại cho sinh viên năm tư chuyên ngành ngôn ngữ Nhật, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng (ĐHNN – ĐHDN), tác giả nhận thấy, có rất nhiều sinh viên sử dụng sai kính ngữ - một trong những điểm ngữ pháp khó nhưng rất quan trọng trong tiếng Nhật. Trong hoạt động giao tiếp hằng ngày trong môi trường làm việc tại các công ty Nhật Bản, sử dụng đúng kính ngữ là một trong những yêu cầu bắt buộc.

Từ trước đến nay, kính ngữ là một nội dung được nhiều nhà nghiên cứu khai thác. Ito Yuri có viết “Biểu hiện kính ngữ”, trong đó chỉ ra sự thay đổi trong tương lai làm cho kính ngữ bị sử dụng sai: Kính ngữ thay đổi theo chiều hướng bị xem nhẹ (một lỗi sai nhiều người dùng dẫn đến hiểu nhầm lỗi sai thành đúng); Sự phát triển của kính ngữ đối thoại (thể desu và masu của kính ngữ đối thoại được mở rộng phạm vi sử dụng làm cho những trường hợp phải sử dụng tôn kính ngữ hoặc khiêm nhường ngữ sẽ bị gộp chung, dẫn đến sử dụng sai về mặt kính ngữ); Sự thay đổi từ kính ngữ tuyệt đối (biểu hiện kính ý với người trên nhưng không phân tuổi tác, người thân) sang kính ngữ tương đối (cần phải chia cách sử dụng theo đối tượng) khiến kính ngữ trở nên khó hơn [4]. Hội đồng thẩm định Văn hóa của Cục Văn hóa Nhật Bản chỉ ra rằng, kính ngữ đóng một vai trò quan trọng trong việc biểu thị cảm xúc về đối phương, người xung quanh hay tình trạng, trạng thái tại địa điểm hội thoại. Inoue đã chỉ ra, chức năng cơ bản của kính ngữ là thể hiện cự ly về mặt tâm lý,

<sup>1</sup> The University of Danang - University of Foreign Languages Studies (Phạm Thị Thu Trang)

đó chính là “sự giữ khoảng cách” và tầm quan trọng của kính ngữ: Kính ngữ như một máy đo sự giáo dục, cách giáo dục và nhân cách sẽ được đánh giá thông qua cách dùng kính ngữ [5]. Trong “Khảo sát cách sử dụng kính ngữ của người Nhật và người nước ngoài học tiếng Nhật” Wei Chun E cho rằng, kính ngữ đang dần dần thay đổi theo dòng chảy của thời đại, vì vậy cần có sự khoan dung và sử dụng hợp lý trong khi dùng kính ngữ vì câu trả lời đúng không chỉ có một [6].

Trong nước, dưới góc nhìn của một sinh viên, Dương Quỳnh Nga [7] đã chỉ ra, sinh viên năm hai và sinh viên năm ba tiếng Nhật trường ĐHNN – ĐHĐN thường gặp những lỗi khi sử dụng kính ngữ như nhầm khiêm nhường ngữ thành tôn kính ngữ, sử dụng động từ kính ngữ có hình thức giống với động từ thể khả năng và sử dụng kính ngữ trong trường hợp không cần thiết. Biện pháp khắc phục được nêu ra trong nghiên cứu này như nắm vững những động từ chính, kiến thức cơ bản và áp dụng chúng vào các ngữ cảnh cụ thể, luyện tập sử dụng kính ngữ thông qua các buổi giao lưu, kết bạn với người Nhật.

Nếu không nghiên cứu về kính ngữ sẽ xảy ra tình trạng sinh viên gây đũa trong giao tiếp, sử dụng sai kính ngữ sẽ dẫn đến mối quan hệ giữa người với người trong môi trường làm việc xấu đi. Như vậy, việc khảo sát thực trạng sử dụng kính ngữ của sinh viên năm thứ tư chuyên ngành ngôn ngữ Nhật, Trường ĐHNN – ĐHĐN là một công việc có tính cấp thiết cao.

## 2. Giải quyết vấn đề

### 2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là thực trạng sử dụng kính ngữ của sinh viên năm thứ tư chuyên ngành ngôn ngữ Nhật, Khoa Nhật – Hàn – Thái, Trường ĐHNN – ĐHĐN.

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp nghiên cứu chủ yếu như sau:

#### 2.2.1. Phương pháp nghiên cứu lý thuyết

Tác giả tiến hành nghiên cứu lý thuyết tổng quan về kính ngữ, và vai trò của kính ngữ trong đời sống cũng như môi trường làm việc của người Nhật.

Kính ngữ trong tiếng Nhật được dùng để thể hiện kính ý của người nói hoặc tác giả đối với đối phương. Dựa vào cách thể hiện kính ý trong tiếng Nhật, thông thường kính ngữ được chia thành tôn kính ngữ, khiêm nhường ngữ, ngoài ra còn có từ lịch sự [8].

Theo giáo trình Minna no Nihongo – giáo trình tiếng Nhật thông dụng nhất hiện nay kính ngữ là cách nói thể hiện sự kính trọng của người nói đối với người nghe hoặc người được nói tới. Việc dùng hay không dùng kính ngữ được quyết định phụ thuộc vào đối tượng hội thoại (người nghe), người được nói tới, ngữ cảnh. Về cơ bản thì kính ngữ được dùng trong các trường hợp: (1) Khi nói chuyện với người trên, người không quen biết hoặc người không thân, (2) Khi nói về người trên, (3) Khi nói ở ngữ cảnh trang trọng [9].

Ngoài ra, Ito Yuri cho rằng, kính ngữ là cách thức biểu hiện sự kính ý và độ lịch sự. Kính ngữ được chia ra thành: (1) “Thượng” (xem nhân vật trong hội thoại là người trên

và đề cao người đó lên); (2) “Hạ” (xem phía mình là người dưới và hạ thấp mình); (3) “Lịch sự” (đề cập sự lịch sự đối với người nghe) [4].

Từ những định nghĩa trên, có thể khái quát kính ngữ là cách nói thể hiện kính ý của người nói đối với đối phương hay sự việc, nhân vật xuất hiện trong hội thoại đang được nói đến. Trong tiếng Nhật, kính ngữ bao gồm: Tôn kính ngữ - cách nói thể hiện sự tôn kính đối phương, nhân vật trong hội thoại và những hành vi, sự việc, sự vật liên quan đến người đó; Khiêm nhường ngữ - cách nói khiêm tốn những sự việc, sự vật hay hành vi của mình hoặc những người cùng phía với mình đối với đối phương và nhân vật trong hội thoại; Từ lịch sự - cách nói thể hiện kính ý trực tiếp đối với đối phương.

### a. Tôn kính ngữ và khiêm nhường ngữ

**Bảng 1.** Tôn kính ngữ và khiêm nhường ngữ

| Tôn kính ngữ  | Khiêm nhường ngữ   |
|---|--|
| Định nghĩa  |  |
| Là cách nói thể hiện sự tôn trọng, đề cao những chủ đề hội thoại hay hành động, trạng thái của người nghe.  | Là cách nói thể hiện kính ý đối với người nghe bằng cách khiêm nhường những sự vật, sự việc liên quan đến bản thân hoặc những người thuộc phía với mình.   |
| Ngữ pháp  |  |
| a. Vられます (thể~raremasu)<br>Đây là cách chia động từ giống với động từ ở thể bị động và được chia giống với hình thức động từ thuộc nhóm II trong tiếng Nhật.<br>Ví dụ: 社長はもう帰られました。(Giám đốc đã về rồi.)<br>Hành động “về” của giám đốc đã được tôn kính lên. | a. お/ご V ます (bỏ ます) します (o/go~động từ bỏ masu + shimasu)<br>Đây là cách nói khiêm nhường đối với động từ. お V ます (bỏ ます) します dùng cho động từ nhóm I và động từ nhóm II, ご V ます (bỏ ます) します dùng cho động từ nhóm III (danh từ kết hợp する tạo ra động từ). |
| b. お/ご V になります<br>Đây là cách chia động từ được xem là có mức độ tôn kính cao hơn so với cách chia động từ ở mục a.<br>Ví dụ: 課長は新聞をお読みになりました。(Tổ trưởng đã đọc báo.)<br>Hành động “đọc báo” của tổ trưởng đã được tôn kính lên.                              | Ví dụ: メールで資料をお送りします。(Tôi sẽ gửi tài liệu qua mail ạ.)<br>Hành động gửi mail của người nói đã được khiêm nhường thể hiện kính ý với người nghe.  |
| Các động từ đặc biệt  |  |
| Ví dụ: 「いらっしゃいます」(đi, đến), 「おっしゃいます」(nói), 「なさいます」(làm)  | 「まいります」(đi, đến), 「もうします」(nói), 「いたします」(làm)   |

### b. Từ lịch sự

Từ lịch sự gồm những từ được chia ở thể 「ます」「です」 (thể masu, desu) và những từ được thêm tiền tố 「お」「ご」 (tiền tố o, go) trước danh từ.

Ví dụ: スーパーへ行きます。(Tôi đi siêu thị)

ご主人 (chồng (người khác))



### 2.2.2. Phương pháp điều tra khảo sát

Để nắm bắt được thực trạng sử dụng kính ngữ của sinh viên năm 4, tiến hành khảo sát 46 sinh viên. Trong đó, có 18 sinh viên có năng lực tiếng Nhật JLPT N3 (trung cấp) và 28 sinh viên có năng lực tiếng Nhật JLPT N2 (trung – cao cấp).

### 2.3. Nội dung nghiên cứu

Nghiên cứu bao gồm những nội dung như trình độ năng lực tiếng Nhật hiện tại của sinh viên, nhận định về độ khó của kính ngữ, mức độ thường xuyên sử dụng kính ngữ, môi trường sử dụng kính ngữ, nhận định về tầm quan trọng của kính ngữ, mức độ tự tin khi sử dụng kính ngữ, lý do ngại sử dụng kính ngữ, những lỗi sử dụng kính ngữ thường gặp.

## 3. Kết quả nghiên cứu và khảo sát

Thông qua dữ liệu thu được từ khảo sát, tác giả đã tiến hành phân tích và đạt được một số kết quả như sau:

### 3.1. Kết quả 1

#### 3.1.1. Nhận định về kính ngữ

Không chỉ riêng sinh viên có N3, ngay cả nhiều sinh viên có N2 cũng nhận định rằng kính ngữ khó (52,2%) và rất khó (43,5%).

**Bảng 2.** Nhận định về kính ngữ

| Nhận định / Cấp độ | N2         | N3         | Tổng       |
|--------------------|------------|------------|------------|
| Rất khó            | 9 (19.6%)  | 11 (23.9%) | 20 (43.5%) |
| Khó                | 18 (39.1%) | 6 (13.1%)  | 24 (52.2%) |
| Bình thường        | 1 (2.2%)   | 1 (2.2%)   | 2 (4.3%)   |

Kính ngữ không chỉ khó đối với người học tiếng Nhật mà còn khó đối với cả người bản xứ. Theo điều tra dư luận về Quốc ngữ của Cục văn hóa Nhật Bản với đối tượng là người Nhật trên 16 tuổi, số lượng người muốn sử dụng kính ngữ trong đời sống xã hội hằng ngày là 93% nhưng số lượng người cảm thấy kính ngữ khó chiếm tới 68% [10].

#### 3.1.2. Mức độ thường xuyên sử dụng kính ngữ

Tuy đa phần sinh viên đều nhận ra tầm quan trọng của kính ngữ nhưng đối với câu hỏi “Bạn có thường xuyên sử dụng kính ngữ không?”, câu trả lời chiếm đa số là “Thỉnh thoảng” (54,3%), và “Hiếm khi” (37%).

**Bảng 3.** Mức độ thường xuyên sử dụng kính ngữ

| Mức độ / Cấp độ  | N2         | N3         | Tổng số    |
|------------------|------------|------------|------------|
| Rất thường xuyên | 0 (0%)     | 1 (2.2%)   | 1 (2.2%)   |
| Thường xuyên     | 1 (2.2%)   | 2 (4.3%)   | 3 (6.5%)   |
| Thỉnh thoảng     | 15 (32.6%) | 10 (21.7%) | 25 (54.3%) |
| Hiếm khi         | 12 (26.1%) | 5 (10.9%)  | 17 (37%)   |

#### 3.1.3. Nhận định về tầm quan trọng của kính ngữ

**Bảng 4.** Nhận định về tầm quan trọng của kính ngữ

| Mức độ / Cấp độ      | N2         | N3         | Tổng số    |
|----------------------|------------|------------|------------|
| Rất quan trọng       | 15 (32.6%) | 12 (26.1%) | 27 (58.7%) |
| Quan trọng           | 10 (21.7%) | 6 (13%)    | 16 (34.8%) |
| Không quan trọng lắm | 3 (6.5%)   | 0 (0%)     | 3 (6.5%)   |

Sinh viên năm tư có N2 và N3 hầu hết đều nhận định được tầm quan trọng của kính ngữ. Vì vậy, câu trả lời “Rất quan trọng” và “Quan trọng” chiếm đa số cho câu hỏi “Bạn thấy việc học kính ngữ có quan trọng đối với công việc sau này của bạn không?”. Trong số đó, những sinh viên hiện đang đi làm thêm hoặc đang đi làm tại công ty Nhật Bản và có sử dụng kính ngữ tại đây phần lớn đều chọn “Rất quan trọng” (39,1%).

#### 3.1.4. Mức độ tự tin khi sử dụng kính ngữ

**Bảng 5.** Mức độ tự tin khi sử dụng kính ngữ

| Mức độ / Cấp độ        | N2         | N3         | Tổng số    |
|------------------------|------------|------------|------------|
| Rất tự tin             | 0 (0%)     | 1 (2.2%)   | 1 (2.2%)   |
| Tự tin                 | 2 (4.3%)   | 0 (0%)     | 2 (4.3%)   |
| Không tự tin lắm       | 21 (45.7%) | 14 (30.4%) | 35 (76.1%) |
| Hoàn toàn không tự tin | 5 (10.9%)  | 3 (6.5%)   | 8 (17.4%)  |

Sinh viên có N3 đa số đều “Không tự tin lắm” khi sử dụng kính ngữ (30,4%), câu trả lời này cũng chiếm áp đảo (45,7%) đối với sinh viên trình độ N2 khi sử dụng kính ngữ.

### 3.2. Kết quả 2

#### 3.2.1. Môi trường sử dụng kính ngữ

**Bảng 6.** Môi trường sử dụng kính ngữ của sinh viên

| STT | Môi trường sử dụng kính ngữ    | Số ý kiến  |
|-----|--------------------------------|------------|
| 1   | Trong lớp học                  | 18 (39.1%) |
| 2   | Với giáo viên người Nhật       | 14 (30.4%) |
| 3   | Với những người Nhật quen biết | 2 (4.3%)   |
| 4   | Trong lúc làm thêm             | 27 (58.7%) |
| 5   | Trong công ty                  | 12 (26.1%) |

Tuy mới chỉ là sinh viên năm tư nhưng đã có một số không nhỏ sinh viên đã đi làm thêm (58,7%), đi làm tại các công ty Nhật Bản (26,1%) và có sử dụng kính ngữ. Điều này cho thấy, kính ngữ được sử dụng nhiều trong công ty Nhật Bản. Tuy nhiên, cũng có thể nhận thấy rằng, số lượng sinh viên sử dụng kính ngữ trong lớp học và với giáo viên người Nhật vẫn còn chưa nhiều.

#### 3.2.2. Lý do ngại sử dụng kính ngữ

**Bảng 7.** Lý do sinh viên ngại sử dụng kính ngữ

| STT | Lý do sinh viên ngại sử dụng kính ngữ  | Số ý kiến  |
|-----|--|------------|
| 1   | Ngữ pháp kính ngữ quá khó  | 28 (60.9%) |
| 2   | Cách biến đổi của từ vựng kính ngữ quá nhiều                                     | 34 (73.9%) |
| 3   | Hai cách sử dụng khác nhau (tôn kính và khiêm nhường), khó phân biệt             | 29 (63%)   |
| 4   | Quá nhiều cách dùng từ và câu riêng biệt cho từng hoàn cảnh, trường hợp, khó nhớ | 33 (71.7%) |
| 5   | Sợ sai   | 22 (47.8%) |
| 6   | Cần thời gian suy nghĩ và nói ra   | 01 (2.2%)  |

Lý do sinh viên ngại sử dụng kính ngữ nhiều nhất là vì cách biến đổi của từ vựng kính ngữ quá nhiều. Ito Yuri đưa ra ví dụ, đối với động từ 「聞く」(hỏi) có rất nhiều cách biến đổi khiêm nhường ngữ như sau: 「お聞きします」「お聞きいたします」「お聞かせてください」「伺います」

「お伺います」「伺わせていただきます」「拝聴します」(tất cả đều có nghĩa là hỏi) [4]. Chính sự đa dạng trong cách biến đổi này khiến sinh viên gặp nhiều khó khăn trong việc ghi nhớ và sử dụng, đặc biệt là khi nghe kính ngữ từ người Nhật.

Có quá nhiều cách dùng từ và câu riêng biệt cho từng hoàn cảnh, trường hợp, khó nhớ. Ví dụ, trong trường hợp người nói đang nghe điện thoại từ đối phương nhưng không nghe rõ, thay vì dùng những từ đã được học từ sơ cấp như 「聞こえない」「聞き取れない」(không thể nghe được), thì phải dùng cụm từ 「電話がちょっと遠いようです」(trực dịch: tôi cảm thấy điện thoại hơi xa một chút).

### 3.2.3. Những lỗi sử dụng kính ngữ thường gặp

Để có thể đưa ra hướng khắc phục, tác giả đã hỏi về những lỗi sử dụng kính ngữ thường gặp của sinh viên năm tư. Những lỗi thường gặp nhất là khi không sử dụng được nhất quán kính ngữ trong cả câu nói. Ví dụ khi muốn nói “Tôi đã chuẩn bị tài liệu ngày hôm nay”, thay vì sử dụng câu 「本日の資料をご用意いたしました」 thì thường sinh viên chỉ đổi động từ 「用意します」(chuẩn bị) thành 「ご用意いたします」(hành động “chuẩn bị” được khiêm nhường) nhưng không đổi 「今日」(hôm nay) thành 「本日」(kính ngữ của “hôm nay”).

Tiếp theo là việc sử dụng nhầm tôn kính ngữ thành khiêm nhường ngữ và ngược lại. Khi nói chuyện với người của công ty phải dùng tôn kính ngữ nhưng khi nói chuyện với đối tác về người của công ty thì phải dùng khiêm nhường ngữ. Ví dụ, nhu khi muốn nói với đối tác rằng “Giám đốc hôm nay xin nghỉ phép rồi ạ” thì không được dùng 「社長の山田は本日休みをいただいております」 mà phải dùng 「社長の山田は本日休みをとっております」 vì 「いただく」 là động từ thể hiện kính ý đối với công ty của mình [11].

**Bảng 7. Những lỗi sử dụng kính ngữ thường gặp**

| STT | Những lỗi sử dụng kính ngữ   | Số ý kiến  |
|-----|--|------------|
| 1   | Sử dụng nhầm tôn kính ngữ thành khiêm nhường ngữ và ngược lại                              | 32 (69,6%) |
| 2   | Không sử dụng nhất quán kính ngữ (dùng chung cả thể thông thường, thể lịch sự và kính ngữ) | 34 (73,9%) |
| 3   | Một số trường hợp không cần dùng kính ngữ lại dùng kính ngữ                                | 17 (37%)   |
| 4   | Dùng kính ngữ nhưng không đúng hết trong cả câu  | 01 (2,2%)  |

## 4. Bàn luận

### 4.1. Bàn luận 1

Kết quả khảo sát đã phần nào giúp tác giả nắm được thực trạng cũng như những khó khăn khi sử dụng kính ngữ của sinh viên năm tư chuyên ngành tiếng Nhật, Khoa Nhật – Hàn – Thái, trường ĐHNH – ĐHĐN, cụ thể như sau:

- Hầu hết sinh viên đã có được nhận thức về tầm quan trọng của kính ngữ đối với công việc trong tương lai. Đặc biệt, tuy mới chỉ là sinh viên năm tư nhưng đã có không ít sinh viên đang đi làm và sử dụng kính ngữ tại các

công ty Nhật Bản. Điều này cho thấy, vai trò quan trọng của kính ngữ trong công việc của sinh viên chuyên ngành tiếng Nhật sau này.

- Dù năng lực tiếng Nhật đạt được trình độ trung – cao cấp nhưng khi sử dụng kính ngữ trong môi trường làm thêm hoặc trong công ty, sinh viên vẫn không tự tin với kiến thức về kính ngữ mà bản thân đã học được.

- Số lượng sinh viên sử dụng kính ngữ trong lớp học và với giáo viên người Nhật vẫn còn chưa nhiều. Việc không sử dụng thường xuyên kính ngữ, môi trường sử dụng còn hạn chế cũng là một trong những nguyên nhân khiến cho sinh viên ngại sử dụng kính ngữ. Vì vậy việc tạo môi trường sử dụng kính ngữ trong các giờ học trên lớp nhiều hơn nữa là điều cần thiết.

- Kính ngữ gồm các cách sử dụng hoàn toàn khác nhau về ngữ pháp, cũng như các cách biến đổi về từ vựng, đặc biệt còn có các cách dùng từ và câu riêng biệt cho từng hoàn cảnh, trường hợp. Tính đặc thù này cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến tâm lý e ngại, sợ sai, không tự tin khi dùng kính ngữ của sinh viên.

### 4.2. Bàn luận 2

Từ những thực trạng và khó khăn trên, tác giả đề xuất một số giải pháp như sau:

- Chú trọng hơn nữa việc dạy kính ngữ không chỉ trong các môn học chuyên ngành như tiếng Nhật thương mại, tiếng Nhật du lịch là điều cần thiết.

- Sử dụng các phần mềm như Kahoot tạo các trò chơi câu hỏi trắc nghiệm để sinh viên trả lời và ghi nhớ, giúp những bài tập về kính ngữ không còn nhàm chán.

- Bổ sung thêm các kênh học tập đa dạng như xem các video thực tế trong công ty Nhật Bản, thực hành nghe các đoạn hội thoại kính ngữ để sinh viên làm quen.

- Tăng cường thời lượng thực hành kính ngữ trên lớp, thông qua các tình huống đóng vai cụ thể như giám đốc và nhân viên trong công ty hoặc gặp gỡ đối tác, giúp sinh viên sử dụng kính ngữ thành thạo hơn đối với các tình huống trong thực tế.

- Ngoài những giáo trình chính, giáo viên có thể bổ trợ thêm các giáo trình tự học kính ngữ thông qua truyện tranh vui nhộn như 『マンガで分かる実用敬語』(tiếng Nhật thực dụng thông qua truyện tranh), 『マンガで分かる仕事の敬語』(kính ngữ trong công việc thông qua truyện tranh) để giúp sinh viên nhận thấy kính ngữ không còn khó như bản thân vẫn nghĩ.

## 5. Kết luận

Bài báo đã nêu được những thực trạng, khó khăn khi sử dụng kính ngữ của sinh viên năm tư ngành ngôn ngữ Nhật và đưa ra một số giải pháp khắc phục.

Nghiên cứu được thực hiện trên một số khách thể nghiên cứu ở quy mô nhỏ, do đó bài viết vẫn còn nhiều ý kiến chủ quan của tác giả. Tuy nhiên tác giả mong muốn kết quả nghiên cứu này sẽ góp phần trong việc cải thiện giảng dạy, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng được nhu cầu xã hội của Khoa Nhật – Hàn – Thái, Trường ĐHNH – ĐHĐN nói riêng và các cơ sở giáo dục tiếng Nhật nói chung.

Trong tương lai, tác giả sẽ tiến hành khảo sát thực trạng sử dụng kính ngữ của sinh viên chuyên ngành tiếng Nhật năm một, năm hai và năm ba để có cái nhìn tổng quát hơn về việc giảng dạy và học tập kính ngữ của sinh viên, từ đó có thể đưa ra những biện pháp khắc phục có ích hơn nữa cho người học.

**Lời cảm ơn:** Bài báo này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] 外務省( Sở Ngoại vụ). "海外在留邦人数調査統計 要約版 (Điều tra thống kê dân số người Nhật sinh sống tại nước ngoài (Bản tóm tắt))." 2018. [Online]. Available: <https://www.mofa.go.jp/mofaj/toko/tokei/hojin/index.html>. [Accessed 21/1/2011].
- [2] 日刊工業新聞 (Nhật san công nghiệp). "ベトナム・ダナン市-日系企業、進出ラッシュ(Doanh nghiệp Nhật Bản ở ạt vươn ra nước ngoài - thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)".
- [3] 東京教育公論 (Dư luận giáo dục Tokyo, "JLPT 主な国・地域別受験者数" (Số người tham dự JPLT theo từng khu vực, quốc gia), 2017.
- [4] Y. Ito. "敬語表現" (Biểu hiện kính ngữ). *昭和女子大学大学院日本語教育研究紀要 (Kỳ yếu nghiên cứu giáo dục tiếng Nhật đại học nữ Showa)*, vol. 01, pp. 11-17, 2001.
- [5] Inoue. *敬語はこわくない (Kính ngữ không đáng sợ)*. 日本: 講談社 (Nhật Bản: Nhà xuất bản Kodansha), 1999.
- [6] W. C. E. "日本人と外国人日本語学習者の敬語使用に関する考察" (Khảo sát liên quan đến việc sử dụng kính ngữ của người Nhật và người nước ngoài học tiếng Nhật). *山口国文 (Quốc văn Yamaguchi)*, vol. 37, pp. 64-52, 2014.
- [7] D. Q. Nga. "Thực trạng sử dụng kính ngữ của người Việt trong các doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam", *Tuyển tập Báo cáo Hội nghị Sinh viên Nghiên cứu Khoa học lần thứ 8 Đại học Đà Nẵng*, pp. 1-8, 2012.
- [8] 小学館 (Nhà xuất bản Shogakukan). 大辞泉 (Đại từ điển). 日本 (Nhật Bản), 1995.
- [9] スリーエーネットワーク (3anet). *みんなの日本語初級II第2版 翻訳・文法解説 ベトナム語版 (Minna no Nihongo Sơ cấp II Bản dịch và giải thích ngữ pháp tiếng Việt, tái bản lần 2)*, 2013.
- [10] 文化庁 (Cục văn hóa). "国語に関する世論調査." (Điều tra dư luận về Quốc ngữ) 日本 (Nhật Bản), 2006.
- [11] LIG ブログ編集部 (Bộ phận chỉnh sửa blog LIG). 2019. [Online]. Available: <https://liginc.co.jp/life/useful-info/107272/2>. [Accessed 21/1/2021].